

Số: 2313 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung Danh mục, công trình, dự án thu hồi đất tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Bổ sung danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành tại Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 458/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*).

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Ủy ban nhân dân huyện Long Thành thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

6. Ủy ban nhân dân huyện Long Thành chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Long Thành phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN (Phụ lục).



Võ Tấn Đức

Đom vị tính: hạ

TT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chức năng sử dụng đất được quyết định bởi Ủyết UBND ngày 31/3/2025	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
							TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	29.810,18	29.809,43	-0,75	334,85	1.078,05	1.298,75	2.050,67	2.676,98	1.230,62	4.859,68	1.546,13	1.848,08	2.686,39	3.936,91	2.674,30	854,04	2.733,98
Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.821,50	1.821,50	-	89,56	100,80	802,53	-	130,81	-	68,56	-	309,30	297,12	-	-	-	22,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.593,84	1.593,84	-	89,56	100,80	800,78	-	130,77	-	26,09	-	133,95	290,54	-	-	-	21,35
1.2	Đất trồng cây con lại	LUK	227,66	227,66	-	-	-	1,75	-	0,04	-	42,48	-	175,34	6,59	-	-	-	1,47
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.880,61	2.880,61	-	65,62	157,33	69,17	74,93	90,74	483,41	181,75	92,57	273,23	390,96	312,55	198,97	101,48	387,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.711,76	23.711,01	-0,75	171,61	807,64	378,01	1.973,83	2.449,54	737,01	4.523,63	1.449,13	1.217,01	1.567,50	3.277,03	2.454,82	418,79	2.285,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	511,02	511,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230,49	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	327,64	327,64	-	-	-	-	-	-	-	79,72	-	-	12,59	235,33	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	416,26	416,26	-	8,07	11,78	49,05	0,65	4,64	7,53	0,30	1,28	37,37	187,72	33,85	7,93	50,90	15,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	141,39	141,39	-	-	0,49	-	1,26	1,24	2,67	5,72	3,15	11,18	-	78,16	12,58	2,33	22,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	13.252,01	13.252,76	0,75	580,72	2.170,93	1.284,50	980,27	233,17	277,55	2.387,04	481,15	973,88	1.061,19	498,14	454,20	934,64	935,37
Trong đó:																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.673,28	1.673,28	-	-	233,68	89,39	163,55	52,89	51,72	153,14	129,30	136,75	216,42	89,43	111,82	132,10	113,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	181,97	181,97	-	181,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,85	33,85	-	8,93	0,39	0,24	5,82	3,27	0,44	1,17	2,01	0,84	0,49	0,34	6,47	3,03	0,43
2.4	Đất quốc phòng	QOP	733,20	733,20	-	0,87	613,31	-	68,86	-	-	-	-	1,30	18,84	-	29,77	0,27	-
2.5	Đất an ninh	CAN	163,31	163,31	-	1,20	127,25	0,52	-	-	-	30,00	2,83	-	-	-	0,04	1,48	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	235,36	235,97	0,61	26,71	20,82	7,00	45,49	6,17	6,01	22,35	10,29	6,73	18,74	15,58	9,42	7,14	33,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	28,31	28,31	-	0,14	9,49	0,76	0,53	1,43	1,53	1,96	4,36	0,01	0,39	0,49	0,91	0,38	5,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,39	1,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,72	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,72	12,72	-	4,56	0,09	0,38	0,52	0,56	0,24	3,66	0,81	0,44	0,39	0,34	0,34	0,25	0,15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	167,66	168,27	0,61	16,54	9,07	4,94	41,95	3,76	4,24	15,05	3,64	5,06	17,28	9,94	5,33	6,51	24,94
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,27	25,27	-	5,47	2,17	0,92	2,49	0,42	-	1,68	1,49	1,21	-	4,81	2,11	-	2,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.711,75	3.711,75	-	139,39	772,93	533,12	437,25	4,60	0,66	73,69	106,54	455,43	172,54	4,18	77,08	358,24	576,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	3.054,06	3.054,06	-	128,81	681,42	531,09	394,16	-	-	-	87,67	420,17	75,00	-	8,25	183,44	544,05
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.853,11	2.853,11	-	128,81	681,42	480,14	394,16	-	-	-	87,67	420,17	-	-	8,25	183,44	469,05
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	200,95	200,95	-	-	-	50,95	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	75,00
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,87	86,87	-	7,65	8,83	1,63	34,52	3,86	0,21	9,90	1,50	6,87	3,76	1,58	2,58	1,12	2,86
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	570,42	570,42	-	2,93	82,67	-	8,57	0,74	0,46	63,79	17,37	28,39	93,78	2,59	66,24	173,67	29,21
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,4	0,40	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.706,60	4.706,74	0,14	180,02	255,27	80,89	165,99	103,51	198,01	2.067,91	197,61	334,30	288,27	332,16	142,87	202,92	157,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4.124,66	4.124,66	-	149,28	234,98	74,31	142,24	90,88	57,66	2.048,35	125,25	317,43	262,55	135,25	140,25	194,09	152,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	400,81	400,95	0,14	8,87	16,23	3,76	21,50	10,14	139,17	6,98	56,13	13,20	22,35	89,88	1,65	7,66	3,43

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Chi tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,4	8,40	-	-	-	-	-	-	-	5,76	-	-	2,64	-	-	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	104,72	104,72	-	-	0,13	-	-	-	0,02	-	0,15	-	-	104,41	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,25	23,25	-	4,65	0,42	1,00	0,41	-	-	0,02	14,23	0,57	0,16	1,34	0,16	0,10	0,18
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	1,51	-	0,58	-	-	0,04	0,03	0,17	0,22	0,01	0,15	0,06	0,05	0,02	0,17	-
2.8.7	Đất khu dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,49	8,49	-	2,48	0,28	-	0,24	1,83	0,92	0,20	0,78	0,22	0,20	0,22	0,29	0,66	0,19
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	34,75	34,75	-	14,16	3,23	1,82	1,56	0,63	0,07	6,38	1,05	2,73	0,31	1,01	0,50	0,23	1,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	174,15	174,15	-	4,76	29,24	0,83	4,12	0,71	2,18	8,08	10,02	5,40	43,18	7,61	5,75	42,58	9,67
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	21,5	21,50	-	1,74	4,84	1,03	0,94	0,22	-	0,36	1,86	5,30	2,07	-	0,02	1,90	1,23
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	253,35	253,35	-	11,48	10,63	3,31	83,46	34,70	-	8,97	6,63	9,33	16,47	3,59	55,31	5,08	4,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.363,66	1.363,66	-	23,65	102,57	568,17	4,78	27,10	18,51	21,37	14,05	18,50	284,19	45,25	15,66	179,91	39,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.363,53	1.363,53	-	23,65	102,57	568,17	4,78	27,10	18,51	21,24	14,05	18,50	284,19	45,25	15,66	179,91	39,94

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LONG THÀNH

Kiểm tra Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+20)	(6)=(5)-(4)														
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.945,85	1.945,99	0,14	174,82	291,37	73,32	271,43	5,55	28,16	118,85	62,70	109,12	165,82	41,62	92,84	17,56	492,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	303,31	303,31	-	85,21	118,29	48,02	-	-	-	-	-	14,05	33,50	-	-	-	4,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	299,07	299,07	-	85,21	118,29	48,02	-	-	-	-	-	14,05	33,50	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	258,53	258,53	-	24,78	14,64	1,67	-	-	5,55	64,85	1,00	1,34	2,59	7,50	9,14	2,50	122,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.357,52	1.357,66	0,14	61,63	154,13	22,61	271,43	5,55	22,61	52,50	61,70	92,63	122,05	32,62	83,70	15,06	359,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,5	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,04	20,04	-	3,20	4,31	1,02	-	-	-	1,50	-	1,10	6,35	-	-	-	2,56
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,62	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	93,13	93,13	-	11,19	6,81	0,36	11,70	0,09	2,30	17,99	2,30	4,02	1,53	0,80	1,69	1,20	31,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,41	34,41	-	-	4,72	0,36	-	-	2,30	12,50	2,30	3,50	1,53	0,80	1,69	1,20	3,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,57	4,57	-	4,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,65	15,65	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	15,00
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,65	15,65	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	15,00
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28,99	28,99	-	5,52	1,89	-	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,88
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,99	28,99	-	5,52	1,89	-	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,88
2.5	Đất tôn giáo	TON	0,16	0,16	-	0,06	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,1	9,10	-	0,85	-	-	-	-	-	5,49	-	-	-	-	-	-	2,76
2.7	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,1	9,10	-	0,85	-	-	-	-	-	5,49	-	-	-	-	-	-	2,76

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LONG THÀNH THEO HIỆN TRẠNG

(Kèm theo Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu sử dụng đất được chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Dương	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.521,17	2.521,92	0,75	167,59	306,62	74,72	330,73	2,64	19,47	405,50	86,76	145,91	251,72	30,17	84,01	41,45	574,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	297,4	297,40	-	46,24	118,29	48,02	-	-	-	46,50	-	10,61	23,50	-	-	-	4,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	413,71	413,71	-	17,38	13,30	1,67	0,50	-	3,55	195,06	1,00	19,00	15,59	5,50	15,64	3,80	121,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.730,36	1.731,11	0,75	101,37	170,72	24,01	330,23	2,64	15,92	141,83	85,76	115,20	172,95	21,97	68,37	37,65	442,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,33	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,7	34,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,00	2,70	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,2	36,20	-	2,60	4,31	1,02	-	-	-	18,26	-	1,10	6,35	-	-	-	2,56
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,47	7,47	-	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	3,62
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LONG THÀNH THEO HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại	Tổng diện tích (5)=(7)+...+(20)	Tăng (+); giảm (-) (6)=(5)-(4)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.137,56	3.137,56	-	169,00	298,61	105,54	365,06	8,25	24,84	804,97	210,22	136,36	270,37	48,72	75,33	37,48	582,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	326,08	326,08	-	73,75	111,54	45,62	0,50	0,60	0,63	53,99	0,50	6,24	30,37	0,85	0,50	0,50	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	575,69	575,69	-	28,38	35,23	12,48	6,83	1,65	6,85	208,60	11,39	19,97	38,39	10,37	4,07	3,58	187,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.112,42	2.112,42	-	56,67	145,58	44,96	357,23	5,50	16,86	505,00	195,92	108,08	143,41	35,59	70,66	33,11	393,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,58	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,58	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	55,33	55,33	-	2,80	-	0,32	0,50	0,50	0,50	5,00	2,42	0,50	39,99	1,91	0,10	0,28	0,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	65,7	65,70	-	7,41	6,26	2,15	-	-	-	32,38	-	0,81	16,63	-	-	-	0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,76	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,8	3,80	-	0,30	-	-	1,20	-	-	1,20	0,60	-	0,50	-	-	-	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,8	3,80	-	0,30	-	-	1,20	-	-	1,20	0,60	-	0,50	-	-	-	-